Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8514.90.20

Mã HS	8514.90.20
Mô tả hàng hóa	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi / - Bộ phận: / - - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:45:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85149020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15265
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15265
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15265
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14571
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14512
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14512
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14512
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14512
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14512
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14512
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14566
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14566
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14566
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14566
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14566
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14567
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14567
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14567
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14567
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14567
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14567
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14570
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14518
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14526
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14526
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14526
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14526
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14526
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14526
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14557
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14557
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14557
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14557
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14557
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14557
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14612
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14612
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14612
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14612
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14612
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14589
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14589
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14589
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14589
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14589
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14589
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14589
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14589
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14589
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14589
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14589
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14589
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14604
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14604
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14604
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14604
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14604
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14604
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14603
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14603
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14603
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14603
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14603
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14603

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14596
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14596
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14596
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14596
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14596
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14596
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14596
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14591
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14591
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14591
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14591
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14591
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14591
RCEP B	2022	2022	0	B!D14591
RCEP B	2023	2023	0	B!E14591
RCEP B	2024	2024	0	B!F14591
RCEP B	2025	2025	0	B!G14591
RCEP B	2026	2026	0	B!H14591
RCEP B	2027	2027	0	B!I14591
RCEP C	2022	2022	0	C!D14591
RCEP C	2023	2023	0	C!E14591
RCEP C	2024	2024	0	C!F14591
RCEP C	2025	2025	0	C!G14591
RCEP C	2026	2026	0	C!H14591
RCEP C	2027	2027	0	C!I14591
RCEP D	2022	2022	0	D!D14590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14590
RCEP D	2024	2024	0	D!F14590
RCEP D	2025	2025	0	D!G14590
RCEP D	2026	2026	0	D!H14590
RCEP D	2027	2027	0	D!I14590
RCEP E	2022	2022	0	E!D14594
RCEP E	2023	2023	0	E!E14594
RCEP E	2024	2024	0	E!F14594
RCEP E	2025	2025	0	E!G14594
RCEP E	2026	2026	0	E!H14594
RCEP E	2027	2027	0	E!I14594
RCEP F	2022	2022	0	F!D14591
RCEP F	2023	2023	0	F!E14591
RCEP F	2024	2024	0	F!F14591
RCEP F	2025	2025	0	F!G14591
RCEP F	2026	2026	0	F!H14591
RCEP F	2027	2027	0	F!I14591
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13579
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13579
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13579
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13579

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8514.90 có 2 dòng thuế; dòng 8514.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp.	8514.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8514.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8514.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15265), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.